

Số: /GP-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2377/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại lô CN01, Cụm công nghiệp thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá của Công ty TNHH Giấy Aresa Việt Nam;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 10/CV-ARESAVN ngày 08/11/2024 của Công ty TNHH Giấy Aresa Việt Nam về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại lô CN01, Cụm công nghiệp thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1774/TTr-STNMT ngày 22/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Giấy Aresa Việt Nam, địa chỉ tại Lô D, Khu công nghiệp Lễ Môn, phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại lô CN01, Cụm công nghiệp thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại lô CN01, Cụm công nghiệp thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá.

1.2. Địa điểm thực hiện: Lô CN01, Cụm công nghiệp thị trấn Quán Lào,

huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Mã số doanh nghiệp: 2801598378 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp lần đầu ngày 29/09/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05/07/2022.

1.4. Mã số thuế: 2801598378.

1.5. Loại hình hoạt động: Sản xuất, gia công đế giày IP (EVA) và đế giày cao su RB.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án có tiêu chí về môi trường thuộc nhóm II theo quy định tại STT 2 Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất sản xuất: 100.000.000 đôi đế giày thành phẩm/năm (Trong đó: Sản xuất gia công đế IP (EVA) là 80.000.000 đôi/năm và sản xuất đế RB là 20.000.000 đôi/năm) và quy mô sử dụng lao động 1.500 công nhân.

- Công nghệ sản xuất:

+ Đối với sản xuất đế giày EVA: Nguyên liệu đầu vào (Hạt nhựa EVA và phụ gia) → Máy trộn → Cán liệu → Tạo hạt và đóng gói → Ép định hình → Sấy → Cắt bavia, mài → Vệ sinh → Kiểm tra → Nhập kho → Xuất bán thị trường.

+ Đối với sản xuất đế giày cao su: Nguyên liệu đầu vào (Cao su và phụ gia) → Máy trộn liệu → Cán liệu lần 1 → Làm nguội nguyên liệu → Tạo nguyên liệu tấm → Cán liệu lần 2 → Cắt nguyên liệu → Ép định hình → Cắt bavia, mài → Kiểm tra → Nhập kho → Xuất bán thị trường.

- Tổng diện tích khu đất thực hiện dự án: 47.024,14 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Giấy Aresa Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Giấy Aresa Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép đối với các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày 30 tháng 11 năm 2024 đến ngày 30 tháng 11 năm 2034).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Yên Định và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Giấy Aresa Việt Nam (để t/h)
- Sở Tài nguyên Môi trường (để theo dõi);
- UBND huyện Yên Định (để theo dõi);
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01 - Nước thải phát sinh từ khu nhà bảo vệ cạnh Nhà xưởng - Nhà kho 1: Nước thải từ nhà vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện và rửa tay chân).
- Nguồn số 02 - Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu Nhà y tế - Nhà văn phòng: Nước thải từ nhà vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện và rửa tay chân).
- Nguồn số 03 - Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh cạnh Nhà xưởng - Nhà kho 2: Nước thải từ nhà vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện và rửa tay chân).
- Nguồn số 04 - Nước thải phát sinh từ khu Nhà xưởng - nhà kho 2: Nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Nguồn số 05 - Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh cạnh Nhà xưởng - Nhà kho 3: Nước thải từ nhà vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện và rửa tay chân).
- Nguồn số 06 - Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu nhà bảo vệ bố trí cạnh cổng phụ: Nước thải từ nhà vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện và rửa tay chân).
- Nguồn số 07 - Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh cạnh Nhà xưởng - Nhà kho 4: Nước thải từ nhà vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện và rửa tay chân).

Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của nguồn số 01, số 02, số 03, số 05, số 06 và số 07 là $45,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Tổng lưu lượng nước thải sản xuất phát sinh của nguồn số 04 là $23,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Tổng lưu lượng nước thải của nhà máy lớn nhất: $68,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận

- 01 (một) dòng nước thải sau khi xử lý cục bộ qua bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải sản xuất được đầu nối vào hệ thống đường ống D500 thu gom nước thải tập trung của CCN về Trạm xử lý nước thải tập trung số 5 của CCN thị trấn Quán Lào, xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá.

Hệ thống xử lý nước tập trung công suất $500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của CCN thị trấn Quán Lào được lắp đặt hệ thống quan trắc tự động liên tục theo Giấy phép môi trường số 85/GP-UBND ngày 24/07/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá do Công ty

TNHH Đầu tư và Phát triển Hong Fu Việt Nam quản lý, nước thải sau khi xử lý chảy vào mương tiêu thoát nước chung của khu vực ở phía Tây Nam CCN, sau đó chảy ra kênh tiêu Mau Bồn, sau đó chảy ra sông Cầu Chày.

2.2. Vị trí xả thải:

- Tại điểm đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung số 5 của CCN thị trấn Quán Lào, xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá.

- Vị trí đầu nối có tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiếu 3°): X=2210586(m); Y=566183(m).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng nước thải của nhà máy lớn nhất: $68,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Phương thức xả thải: bằng phương thức tự chảy.

- Hình thức xả: Xả vào đường ống HDPE D500 thu gom và thoát nước thải chung của CCN thị trấn Quán Lào.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải đầu nối vào Trạm xử lý nước tập trung số 5 của CCN thị trấn Quán Lào, xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) và theo (Theo Văn bản thỏa thuận số 01/VBTT/HFN-ARS CN01 ngày 01/8/2024 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hong Fu Việt Nam (là Chủ đầu tư, kinh doanh hạ tầng CCN thị trấn Quán Lào) và Công ty TNHH Giấy Aresa Việt Nam), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40
2	pH	-	5,5 đến 9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	550
4	COD	mg/l	700
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	100
6	Độ màu	Pt/Co	600
7	BOD ₅ (20 $^{\circ}\text{C}$)	mg/l	400
8	Sắt	mg/l	40
9	Chì	mg/l	10
10	Đồng	mg/l	10
11	Kẽm	mg/l	20

12	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	50
13	Tổng N	mg/l	200
14	Tổng P	mg/l	40
15	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	50
16	Florua (F ⁻)	mg/l	50
17	Clo dư	mg/l	50
18	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	40.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Tuyến thu gom số 01 (Nước thải phát sinh từ khu nhà bảo vệ cạnh Nhà xưởng - nhà kho 1): Nước thải từ nhà vệ sinh (gồm: nước thải đại tiện, tiểu tiện → đường ống HDPE, D110 → bể tự hoại và nước rửa tay chân) → Đường ống HDPE, D200 → đường ống HDPE, D300 → Trạm xử lý nước thải tập trung số 5 của CCN thị trấn Quán Lào, xã Định Liên, huyện Yên Định.

- Tuyến thu gom số 02 (Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu Nhà y tế - nhà văn phòng): Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh (gồm: nước thải đại tiện, tiểu tiện → bể tự hoại và nước rửa tay chân) → Đường ống HDPE, D200 → đường ống HDPE, D300 → Trạm xử lý nước thải tập trung số 5 của CCN thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định.

- Tuyến thu gom số 03 (Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh cạnh Nhà xưởng - nhà kho 2): Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh (gồm: nước thải đại tiện, tiểu tiện → bể tự hoại và nước rửa tay chân) → Đường ống HDPE, D200 → đường ống HDPE, D300 → Trạm xử lý nước thải tập trung số 5 của CCN thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định.

- Tuyến thu gom số 04 (Nước thải phát sinh từ khu Nhà xưởng - nhà kho 2): Nước thải phát sinh từ khu xử lý nước thải sản xuất → Đường ống HDPE, D200 → đường ống HDPE, D300 → Trạm xử lý nước thải tập trung số 5 của CCN thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định.

- Tuyến thu gom số 05 (Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh cạnh Nhà xưởng - nhà kho 3): Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh (gồm: nước thải đại tiện, tiểu tiện → bể tự hoại và nước rửa tay chân) → Đường ống HDPE, D200 → đường ống HDPE, D300 → Trạm xử lý nước thải tập trung số 5 của CCN thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định.

- Tuyến thu gom số 06 (Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu nhà bảo vệ bố trí cạnh cổng phụ): Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh (gồm: nước thải đại tiện, tiểu tiện → bể tự hoại và nước rửa tay chân) → Đường ống HDPE, D200 → đường ống HDPE, D250 → đường ống HDPE, D300 → Trạm xử lý nước thải tập trung số 5 của CCN thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định.

- Tuyến thu gom số 07 (Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh cạnh Nhà xưởng - nhà kho 4): Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh (gồm: nước thải đại tiện, tiểu tiện → bể tự hoại và nước rửa tay chân) → Đường ống HDPE, D250 → đường ống HDPE, D300 → Trạm xử lý nước thải tập trung số 5 của CCN thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định.

(Tuyến thu gom chung dẫn nước thải về Trạm xử lý tập trung: Đường ống HDPE, D110, D200, D250 và D300 có tổng chiều dài 1.007,5 m, dọc đường giao thông nội bộ, trên tuyến thu gom bố trí 20 hố gas lắng).

- Nước thải sau xử lý sơ bộ (bể tự hoại và trạm xử lý nước thải sản xuất công suất 30 m³/ngày.đêm) được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung số 5 của CCN thị trấn Quán Lào, xã Định Liên, huyện Yên Định. Nước thải sau Trạm xử lý nước thải tập trung số 5 của CCN chảy vào mương tiêu thoát nước chung của khu vực ở phía Tây Nam CCN, sau đó chảy ra kênh tiêu Mau Bồn, sau đó chảy ra sông Cầu Chày.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Xử lý sơ bộ nước thải nhà vệ sinh: 01 bể tự hoại có thể tích 12,0 m³ tại khu Nhà y tế - nhà văn phòng; 01 bể tự hoại có thể tích 9,0 m³ tại khu Nhà bảo vệ (cạnh cổng phụ) và 08 bể tự hoại có thể tích mỗi bể là 30,0 m³/bể tại khu Nhà vệ sinh (cạnh nhà xưởng sản xuất).

- Xử lý nước thải sản xuất:

+ Quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất → Bể thu gom (TK-01) → Bể Khuấy nhanh (TK-02) → Bể keo tụ (TK-03) → Bể lắng (TK-04) → Trạm xử lý tập trung số 5.

+ Công suất xử lý: 30 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất sử dụng: Dung dịch PAM; PAC; Ca(OCl)₂; NaOH.

- Nước thải sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và bể xử lý nước thải sản xuất được đầu nối vào Trạm xử lý nước thải tập trung số 5 được bố trí tại khu Trung tâm điều hành cụm (TT) phải đảm bảo giá trị cho phép về tiêu chuẩn nước thải đầu vào theo Giấy phép số 85/GP-UBND ngày 24/7/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá.

- Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng: bố trí lắp đặt 01 đồng hồ đo lưu lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống đường ống HDPE D500 thu gom nước thải chung của cụm công nghiệp về Trạm xử lý nước thải tập trung số 5 của CCN thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định..

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình kỹ thuật. Nhân viên kỹ thuật vận hành phải được tập huấn và thao tác đúng cách khi có sự cố phát sinh và luôn có mặt tại vị trí vận hành.

- Thực hiện kiểm tra một số thông số nước thải sau xử lý để giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Trường hợp bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất (công suất 30 m³/ngày.đêm) được thu gom, lưu trữ; định kỳ hút bùn thải phát sinh từ bể tự hoại và chuyển giao đơn vị có đầy đủ chức năng vận chuyển xử lý theo đúng quy định.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống đường ống thu gom bảo đảm hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

2.2. Công trình thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 30 m³/ngày.đêm.

2.3. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại đầu ra của Trạm xử lý nước thải sản xuất.

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của Cụm Công nghiệp thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định theo quy định tại mục 2.3.3 mục A Phụ lục này.

2.5. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại mục 2 phần A của Phụ lục này.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu

gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.6. Công ty TNHH Giấy Aresa Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực đánh keo bộ phận gia công đế số 01 tại tầng 1 Nhà xưởng – nhà kho 1.
- Nguồn số 02: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực quét nước xử lý đế gia công số 01 tại tầng 1 Nhà xưởng – nhà kho 1.
- Nguồn số 03: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực pha cát lót mặt (dây chuyền dán hộp) tại tầng 1 Nhà xưởng – nhà kho 1.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ khu vực mài đế tại tầng 1 Nhà xưởng – nhà kho 2.
- Nguồn số 05: Khí thải (mùi) phát sinh từ dây chuyền dán hộp tại tầng 1 Nhà xưởng – nhà kho 2.
- Nguồn số 06: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực quét nước xử lý đế gia công số 02 tại tầng 1 Nhà xưởng – nhà kho 3.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ khu vực phối trộn nguyên liệu sản xuất đế tại tầng 1 Nhà xưởng – nhà kho 4.
- Nguồn số 08: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực đánh keo bộ phận gia công đế số 02 tại tầng 1 Nhà xưởng – nhà kho 4.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả thải trong khuôn viên Nhà máy Nhà máy thuộc Lô CN01, Cụm công nghiệp thị trấn Quán Lào, xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá.
- Toạ độ vị trí xả khí thải theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 105⁰, múi chiều 3⁰, cụ thể:
 - + Dòng số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ khu vực đánh keo bộ phận gia công đế số 01 tại tầng 1 Nhà xưởng – nhà kho 1. Tọa độ: X=2210624(m); Y=566201(m).
 - + Dòng số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ khu vực quét nước xử lý đế gia công số 01 tại tầng 1 Nhà xưởng – nhà kho 1. Tọa độ: X=2210697(m); Y=566168(m).
 - + Dòng số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ khu vực pha cát

lót mặt (dây chuyền dán hộp) tại tầng 1 Nhà xưởng – nhà kho 1. Tọa độ: X=2210716(m); Y=566146(m).

+ Dòng số 04: Tương ứng với ống thoát bụi phát sinh từ khu vực mài đế tại tầng 1 Nhà xưởng – nhà kho 2. Tọa độ: X=2210719(m); Y=566235(m).

+ Dòng số 05: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ dây chuyền dán hộp tại tầng 1 Nhà xưởng – nhà kho 2. Tọa độ: X=2210736(m); Y=566157(m).

+ Dòng số 06: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ khu vực quét nước xử lý đế gia công số 02 tại tầng 1 Nhà xưởng – nhà kho 3. Tọa độ: X=2210757(m); Y=566246(m).

+ Dòng số 07: Tương ứng với ống thoát bụi phát sinh từ khu vực phối trộn nguyên liệu sản xuất đế tại tầng 1 Nhà xưởng – nhà kho 4. Tọa độ: Y=566252(m) và X=2210797(m).

+ Dòng số 08: Tương ứng với ống thoát khí thải phát sinh từ khu vực đánh keo bộ phận gia công đế số 02 tại tầng 1 Nhà xưởng – nhà kho 4. Tọa độ: X=2210757(m); Y=566246(m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa là 24.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút), cụ thể như sau:

- Dòng số 01: Lưu lượng xả tối đa là 3.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng số 02: Lưu lượng xả tối đa là 3.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng số 03: Lưu lượng xả tối đa là 3.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng số 04: Lưu lượng xả tối đa là 3.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng số 05: Lưu lượng xả tối đa là 3.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng số 06: Lưu lượng xả tối đa là 3.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng số 07: Lưu lượng xả tối đa là 3.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng số 08: Lưu lượng xả tối đa là 3.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

2.3. Phương thức xả khí thải:

Thoát cưỡng bức theo quạt hút.

3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

Các dòng bụi và khí thải sau xử lý phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, đạt QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, $k_p=0,9$; $k_v=1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn
1	Bụi	mg/Nm ³	216
2	Metylaxetat	mg/Nm ³	610
3	Benzen Clorua	mg/Nm ³	5
4	n-Heptane	mg/Nm ³	2000
5	Methyl Cyclohexan	mg/Nm ³	2000
6	Xylen	mg/Nm ³	870

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 - Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực đánh keo bộ phận gia công đế số 01 tại tầng 1 Nhà xưởng – nhà kho 1: thu gom vào đường ống thu khí, chụp hút → Buồng hấp phụ → Mô-tơ hút → Ống thải → Môi trường.

- Nguồn số 02 - Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực quét nước xử lý đế gia công số 01 tại tầng 1 Nhà xưởng – nhà kho 1: thu gom vào đường ống thu khí, chụp hút → Buồng hấp phụ → Mô-tơ hút → Ống thải → Môi trường.

- Nguồn số 03 - Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực pha cắt lót mặt (dây chuyền dán hộp) tại tầng 1 Nhà xưởng – nhà kho 1: thu gom vào đường ống thu khí, chụp hút → Buồng hấp phụ → Mô-tơ hút → Ống thải → Môi trường.

- Nguồn số 04 - Bụi phát sinh từ khu vực mài đế tại tầng 1 Nhà xưởng – nhà kho 2: thu gom qua đường ống thu bụi, chụp hút, quạt hút → hệ thống xử lý bụi bằng xyclon, lọc bụi tay áo → Ống thải → Môi trường.

- Nguồn số 05 - Khí thải (mùi) phát sinh từ dây chuyền dán hộp tại tầng 1 Nhà xưởng – nhà kho 2: thu gom vào đường ống thu khí, chụp hút → Buồng hấp phụ → Mô-tơ hút → Ống thải → Môi trường.

- Nguồn số 06 - Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực quét nước xử lý đế gia công số 02 tại tầng 1 Nhà xưởng – nhà kho 3: thu gom vào đường ống thu khí, chụp hút → Buồng hấp phụ → Mô-tơ hút → Ống thải → Môi trường.

- Nguồn số 07 - Bụi phát sinh từ khu vực phối trộn nguyên liệu sản xuất đế tại tầng 1 Nhà xưởng – nhà kho 4: thu gom qua đường ống thu bụi, chụp hút, quạt hút

→ hệ thống xử lý bụi bằng xyclon, lọc bụi tay áo → Ống thải → Môi trường.

- Nguồn số 08 - Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực đánh keo bộ phận gia công đế số 02 tại tầng 1 Nhà xưởng – nhà kho 4: thu gom vào đường ống thu khí, chụp hút → Buồng hấp phụ → Mô-tơ hút → Ống thải → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý bụi:

+ Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ khu vực Nhà xưởng - nhà kho 2 → chụp hút → Đường ống thu khí thải (Ø100 – Ø600) → Cyclon → Buồng lọc bụi túi vải → ống thoát khí Ø700 cao 12m.

+ Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ khu vực Nhà xưởng - nhà kho 4 → chụp hút → Đường ống thu khí thải (Ø100 – Ø600) → Cyclon → Buồng lọc bụi túi vải → ống thoát khí Ø700 cao 12m.

+ Công suất thiết kế: công suất mỗi hệ thống là 3.000 m³/giờ.

+ Chế độ vận hành: Liên tục;

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi (thay thế khi rách hỏng).

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí:

+ Nguồn số 01: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực Nhà xưởng - nhà kho 1 → chụp hút → Đường ống thu khí thải (Ø100 – Ø600) → Buồng xử lý khí thải (vật liệu hấp phụ bằng than hoạt tính) → ống thoát khí Ø700 cao 12m.

+ Nguồn số 02: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực Nhà xưởng - nhà kho 1 → chụp hút → Đường ống thu khí thải (Ø100 – Ø600) → Buồng xử lý khí thải (vật liệu hấp phụ bằng than hoạt tính) → ống thoát khí Ø700 cao 12m.

+ Nguồn số 03: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực Nhà xưởng - nhà kho 1 → chụp hút → Đường ống thu khí thải (Ø100 – Ø600) → Buồng xử lý khí thải (vật liệu hấp phụ bằng than hoạt tính) → ống thoát khí Ø700 cao 12m.

+ Nguồn số 05: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực Nhà xưởng - nhà kho 2 → chụp hút → Đường ống thu khí thải (Ø100 – Ø600) → Buồng xử lý khí thải (vật liệu hấp phụ bằng than hoạt tính) → ống thoát khí Ø700 cao 12m.

+ Nguồn số 06: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực Nhà xưởng - nhà kho 3 → chụp hút → Đường ống thu khí thải (Ø100 – Ø600) → Buồng xử lý khí thải (vật liệu hấp phụ bằng than hoạt tính) → ống thoát khí Ø700 cao 12m.

+ Nguồn số 08: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực Nhà xưởng - nhà kho 4 → chụp hút → Đường ống thu khí thải (Ø100 – Ø600) → Buồng xử lý khí thải (vật liệu hấp phụ bằng than hoạt tính) → ống thoát khí Ø700 cao 12m.

+ Công suất thiết kế: công suất mỗi hệ thống là 3.000 m³/giờ.

+ Chế độ vận hành: Liên tục;

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải của nhà máy, nếu có dấu hiệu hỏng hóc thì tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý hơi, khí thải.

- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý khí thải đúng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực (thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý bụi và khí thải phát sinh tại các khu vực Nhà xưởng – nhà kho.

2.3. Vị trí lấy mẫu: Tương ứng với các ống thoát khí thải của các hệ thống xử lý bụi và khí thải tại các khu vực Nhà xưởng – nhà kho.

2.4. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Xả khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất thải ô nhiễm tại Mục 3 Phần A của Phụ lục này.

3.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện duy tu, bảo dưỡng thiết bị xử lý bụi, khí thải và máy phát điện dự phòng theo quy định của nhà sản xuất. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Định kỳ thay tấm lọc than hoạt tính. Than hoạt tính sau khi thải bỏ được lưu giữ và xử lý như chất thải nguy hại.

3.5. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 3 - Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, hệ thống biến áp, máy nén khí tại Nhà điện và khí nén;
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất, motor của hệ thống quạt thông gió tại Nhà xưởng - nhà kho 1 của nhà máy;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất, motor của hệ thống quạt thông gió tại Nhà xưởng - nhà kho 2 của nhà máy;
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất, motor của hệ thống quạt thông gió tại Nhà xưởng - nhà kho 3 của nhà máy;
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất, motor của hệ thống quạt thông gió tại Nhà xưởng - nhà kho 4 của nhà máy.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại:

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Nằm trong khuôn viên dự án tại Lô CN01, Cụm công nghiệp thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam. Tọa độ đại diện vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^0 , múi chiều 3^0 , như sau:

- Nguồn số 01: X=2210787(m); Y=566173(m).
- Nguồn số 02: X=2210659(m); Y=566175(m).
- Nguồn số 03: X=2210693(m); Y=566204(m).
- Nguồn số 04: X=2210725(m); Y=566245(m).
- Nguồn số 05: X=2210766(m); Y=566268(m).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Lắp đặt dây chuyền công nghệ sản xuất (máy móc, thiết bị, động cơ) đúng tiêu chuẩn thiết kế để hạn chế rung động và tiếng ồn: Để móng đặt các thiết bị có tải trọng lớn xây dựng chắc chắn, lắp đặt đệm giảm sóc dưới chân các loại máy móc. Thường xuyên bảo dưỡng dây chuyền, vận hành đúng công suất thiết kế, bôi trơn dầu mỡ, tu sửa các ổ đỡ, trục máy.

1.2. Xây hàng rào bảo vệ xung quanh khu vực dự án.

1.3. Trang bị thiết bị bảo hộ giảm tiếng ồn (nút bịt tai) cho công nhân làm việc trực tiếp tại các nguồn gây ồn, đồng thời theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

1.4. Tại khu vực có độ ồn cao và thường xuyên, chủ dự án đã bố trí lao động luân phiên ca làm việc.

1.5. Sử dụng các loại máy móc mới, thiết bị hiện đại ít tiếng ồn và độ rung thấp.

1.6. Thực hiện bảo trì thường xuyên các máy móc thiết bị để máy luôn hoạt động ở tình trạng tốt nhất, hạn chế tiếng ồn phát ra do máy móc hoạt động lâu ngày gây nên.

1.7. Xây dựng nhà xưởng có kết cấu bao che vững chắc, giảm rung động gây ra tiếng ồn.

1.8. Các phương tiện vận chuyển và xe cơ giới cần tuân thủ biển báo và tốc độ khi đi vào đường nội bộ nhà máy, không bóp còi liên tục.

1.9. Định kỳ bảo dưỡng và kiểm định xe theo quy định.

1.10. Tăng cường trồng cây xanh bố trí để hạn chế sự phát tán của bụi, khí thải và tiếng ồn. Ngoài ra các công viên, vườn hoa được bố trí để hạn chế và cũng tham gia một phần trong việc điều hoà không khí.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3-Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	08 02 04	30
2	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	6.480
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải sản xuất	12 06 05	1.250
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	50
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	1.940
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	1.420
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	3.840
8	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	850
9	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	10
10	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	20
Tổng khối lượng			15.890

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bụi mài từ da	18.000
2	Phế da thật	18.000
3	Phế da thật tráng PU	12.800
4	Phế vải	20.258
5	Phế da nhân tạo	15.532
6	Mút xốp chưa bồi	12.984

7	Xốp bồi	14.692
8	Độn đế Cosmo	13.328
9	Độn đế HanYoung	15.312
10	Phế vật liệu tăng cường	18.172
11	Phế EVA	33.768
12	Đẻo cao su đã qua lưu hoá	16.924
13	Đẻo cao su chưa lưu hoá	14.560
14	Phế vá hậu Stanbee Vantage	11.104
15	Phế dẻo lót mặt	25.336
16	Phế TPU	22.084
17	Giày phế	64.672
18	Bộ vị EVA lõi phế	103.204
19	Bộ vị cao su lõi phế	102.624
20	Đế tổ hợp lõi phế	11.744
21	Giấy lót	12.268
22	Giấy Carton	21.520
23	Thớt chặt	90.828
24	Kim loại phế	12.350
25	Nilong	16.200
26	Nhựa phế	15.760
27	Phế lõi chỉ	13.800
28	Phế vật liệu hỗn hợp mềm	15.004
29	Công cụ hỗn hợp phế	14.172
30	Giày phế và các sản phẩm thải bỏ	11.000
31	Vải phế, tem, khuy, ống chỉ, khuy các loại,...	145.000
32	Bụi từ quá trình xử lý khí thải	450
33	Bùn thải thông thường từ quá trình nạo vét rãnh thoát nước, bể tự hoại của dự án	1.000
Tổng cộng		934.450

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	135,0
Tổng cộng		135,0

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa có nắp đậy.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH theo quy định.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Khu lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 60,0 m² thuộc tầng 1 của Nhà rác 02 tầng (Ký hiệu số 1) có diện tích 300,0 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu lưu chứa chất thải nguy hại có nền bằng bê tông, có mái che, tường trát xung quanh. Trong ngăn có bố trí rãnh và hố thu dầu, trang thiết bị ngăn sự cố tràn dầu và chữa cháy. Khu vực để chất thải nguy hại thực hiện đóng kín, bên ngoài cửa có biển cảnh báo nguy hại.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Các thùng chứa bằng nhựa cứng dung tích 50 lít/thùng, 120 lít/thùng; các thùng gỗ kích thước 1,5m x 0,8m x 0,8m; các sọt chứa rác bằng nhựa kích thước 0,5m x 0,7m x 0,4m; thùng composite các loại; bao bì mềm PE, PP tại các khu vực nhà xưởng và trong khu vực lưu giữ.

2.2.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Khu vực nhà chứa rác công nghiệp có tổng diện tích sàn 510 m² thuộc phần diện tích còn lại của tầng 1 và tầng 2 của Nhà rác 02 tầng (Ký hiệu số 1) có diện tích 300,0 m² (kích thước BxL = 10,0 m x 30,0 m) và được ngăn cách bằng các vách ngăn chia ô chứa chất thải.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Các thùng composite dung tích (5 – 10) lít/thùng, có nắp đậy và bánh xe; Bao bì mềm PE, PP hai lớp. Thùng nhựa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực chứa rác sinh hoạt có diện tích 30,0 m² (kích thước BxL = 5,0 m x 6,0 m) thuộc tầng 1 của Nhà rác 02 tầng (Ký hiệu số 1) có diện tích 300,0 m² và được ngăn cách bằng vách ngăn.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.4. Chuyển giao chất thải:

Chỉ được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP/.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thực hiện công trình bảo vệ môi trường và vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường thao quy định tại Điều 47 của Luật BVMT năm 2020.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm bụi, khí thải, bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT đối với chỉ tiêu bụi và QCVN 20: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý cục bộ đáp ứng tiêu chuẩn nước thải đầu vào theo Giấy phép số 85/GP-UBND ngày 24/07/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá.

6. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong khí thải bảo chất lượng khí thải của nguồn tiếp nhận (không khí xung quanh khu vực dự án) có giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đáp ứng theo quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

7. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

8. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

9. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ Dự án. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo xin giấy phép môi trường.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.